TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Tư tưởng vô ngã qua khảo sát kinh Tự Hoan Hỷ

ISSN: 2734-9195 11:27 20/10/2026

Nhờ quán chiếu vô ngã, con người thấy rõ bản chất duyên sinh của thân tâm, đoạn trừ chấp thủ và các lậu hoặc, đồng thời hướng đến tâm giải thoát và tuệ giải thoát.

Tác giả: **NCS.Trần Quốc Hưng (Thích Thiện Thanh)**[1]

Tóm tắt

Bài viết khảo sát một số giá trị của tư tưởng vô ngã qua khảo sát Kinh Tự hoan hỷ (Sampasādanīya) thuộc Kinh Trường bộ (DN 28). Điểm đặc biệt của bài kinh khởi nguồn từ niềm hoan hỷ, tịnh tín bất động của Tôn giả Xá-lợi-phất (Sāriputta) sau khi tự mình quán chiếu, thực hành giáo pháp và đồng thời tán thán tuệ giác vô thượng của đức Phật.

Mặc dù kinh không trực tiếp triển khai giáo lý vô ngã như Kinh Vô ngã tướng (Anattalakkhaṇa Sutta), nhưng cấu trúc bài kinh hàm chứa cái nhìn vô ngã qua nhiều chủ đề khác nhau. Bài viết làm rõ sáu giá trị tiêu biểu của tư tưởng vô ngã: Nhận thức đúng bản chất con người, tạo nền tảng cho sự chuyển hóa tâm linh, vượt qua chấp thân và chấp tâm, phê phán quan niệm bản ngã thường hằng, nguyên lý nghiệp và trách nhiệm đạo đức và hướng đến giải thoát tối hậu.

Bài viết cho thấy DN 28 không chỉ trình bày hệ thống giáo pháp phong phú mà còn có thể được đọc như một văn bản chứa đựng nhiều ý nghĩa triết học và tu tập liên quan đến giáo lý vô ngã.

Từ khóa: Đức Phật, Xá Lợi Phất, Kinh Tự hoan hỷ, vô ngã, tâm thức, nghiệp, giải thoát

I. Phần mở đầu

1. Dẫn nhập

Tư tưởng vô ngã là một trong ba đặc tướng căn bản của Phật giáo, cùng với vô thường và khổ. Nếu vô thường giải thích tính biến đổi của các hiện tượng thì vô ngã chỉ rõ rằng không tồn tại một bản thể thường hằng, độc lập và bất biến trong thân tâm hay thế giới.

Trong Kinh Tự hoan hỷ, Tôn giả Xá-lợi-phất đã trình bày nhiều lĩnh vực giáo pháp để tán thán trí tuệ và sự giác ngộ của Đức Phật. Tuy kinh không dùng thuật ngữ vô ngã như một đề mục trung tâm, nhưng nhiều nội dung trọng yếu được trình bày có thể được lý giải dưới ánh sáng vô ngã là phủ nhận một thực thể ngã cố định và khẳng định đời sống chỉ là tiến trình duyên sinh của các pháp. Vì vậy, việc nghiên cứu giá trị tư tưởng vô ngã trong DN 28 không chỉ góp phần làm sáng tỏ nội dung triết học của bài kinh mà còn cho thấy ý nghĩa thực tiễn của vô ngã đối với đời sống tu tập và giải thoát.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết các mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, bài viết vận dụng linh hoạt các phương pháp sau: Phương pháp phân tích văn bản kinh điển, phương pháp Nhân minh học (Tôn - Nhân - Dụ), phương pháp diễn giải học Phật giáo, phương pháp tổng hợp và đối chiếu nội dung DN 28 với giáo lý vô ngã.

II. Nội dung

1. Xuất xứ và duyên khởi của Kinh Tự hoan hỷ

1.1. Xuất xứ

Kinh Tự hoan hỷ (Sampasādanīya Sutta) là bài kinh thứ 28 trong Kinh Trường bộ (Dīgha Nikāya, DN 28), do Hòa thượng Thích Minh Châu dịch. Bài kinh được trình bày tại Nālandā, trong rừng xoài Pāvārika. Nhân vật trung tâm của pháp thoại là Tôn giả Xá-lợi-phất (Sāriputta), một trong hai đệ tử thượng thủ của Đức Phật, nổi tiếng về trí tuệ rộng sâu và khả năng hệ thống hóa giáo pháp.

1.2. Duyên khởi

Sự kiện mở đầu của bài kinh xuất phát từ lời tán thán của Tôn giả Xá-lợi-phất đối với Đức Phật. Tôn giả khẳng định rằng không có vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào trong quá khứ, hiện tại hay vị lai có thể vượt qua Đức Phật về phương diện giác ngộ. Khi Đức Phật gạn hỏi căn cứ của lời khẳng định ấy, Tôn giả Xá-lợi-phất không viện dẫn khả năng biết trực tiếp tâm thức của chư Phật ba thời, mà trình

bày hệ thống giáo pháp mà Ngài đã nghe, quán chiếu và thực hành.

Cách trình bày này cho thấy niềm tin của Tôn giả không được xây dựng trên cảm tính hay tín ngưỡng mù quáng, mà trên sự hiểu biết về nội dung và cấu trúc của Chính pháp. Do đó, việc gọi bài kinh là "Tự hoan hỷ" có thể được hiểu là niềm hoan hỷ và tịnh tín của Tôn giả Xá-lợi-phất khi tự mình thấy được tính hệ thống, tính dẫn đến giải thoát và tính khả thực hành của giáo pháp Đức Phật. Cho nên, "hoan hỷ" trong tựa kinh không chỉ là cảm xúc tôn kính, mà gắn liền với sự xác tín về giá trị của Chính pháp.

2. Các khái niệm liên quan

2.1. Vô ngã (Anattā)

Thuật ngữ "vô ngã" là bản dịch của chữ Pāli anattā và Sanskrit anātman, gồm tiền tố phủ định a- và attā/anātman nghĩa là tự ngã, bản ngã hay linh hồn thường hằng. Trong từ điển Kim Cương thừa và Tây Tạng học định nghĩa: "Vô ngã (S: anātman; P: anattā): Khái niệm trọng yếu trong triết lý Phật giáo, đại diện cho sự phủ nhận một bản ngã bất biến và vĩnh cửu trong mọi hiện tượng và con người"[2]. Định nghĩa này trình bày thuật ngữ "vô ngã" như là giáo lý phủ nhận sự tồn tại của một "bản ngã" hay "cái tôi" cố định và độc lập. Trong phạm vi bài viết này, "vô ngã" được hiểu theo ba tầng nghĩa liên hệ với nhau. Thứ nhất, về mặt nhận thức luận, vô ngã là sự thấy rõ rằng thân và tâm không phải là một thực thể độc lập, thường hằng, tự tồn tại và tự điều khiển. Thứ hai, về mặt tu tập, vô ngã là phương pháp quán chiếu nhằm tháo gỡ sự đồng nhất giữa các yếu tố thân-tâm với "tôi" và "của tôi". Thứ ba, về mặt giải thoát luận, vô ngã là điều kiện để đoạn trừ ngã chấp, ngã sở, tham ái và các lậu hoặc, từ đó hướng đến tâm giải thoát và tuệ giải thoát.

2.2. Nhân minh học

Trong từ điển Phật học trình bày khái niệm Tam chi tác pháp: "□ □ □ □ ; C: sānzhī zuòfǎ; J: sanshi sahō; Ba thành phần của Tam đoạn luận pháp (e: syllogism) trong tân phái của Nhân minh học Phật giáo. Ba thành phần này là: Tông (□ ; s: pratijñā), là tông chỉ; Nhân (□ ; s: hetu), nguyên nhân; và Dụ (□ ; s: udāharana), thí dụ cụ thể"[3].

Trong bài viết này, Tôn - Nhân - Dụ được sử dụng như một khung phân tích do người nghiên cứu vận dụng để làm rõ tiến trình suy luận có thể rút ra từ nội dung kinh.

3. Giá trị của tư tưởng vô ngã qua khảo sát Kinh Tự hoan hỷ

3.1. Nhận thức đúng bản chất con người

Con người không phải là một thực thể thường hằng, độc lập và bất biến, mà chỉ là sự tập hợp của nhiều yếu tố thân và tâm nương nhau sinh khởi theo nguyên lý duyên sinh. Vì vậy, giá trị của tư tưởng vô ngã trong DN 28 giúp nhận thức đúng bản chất con người.

Trong Kinh Tự hoan hỷ, Xá-lợi-phất tán thán Đức Phật về sự trình bày các nhập xứ:

"Bạch Thế Tôn, sáu nội xứ và ngoại xứ, tức là mắt và sắc, tai và tiếng, mũi và hương, lưỡi và vị, thân và xúc, ý và pháp"[4].

Đồng thời, khi trình bày về kiến định, kinh lại phân tích thân thể như sau: *"Trong thân này, đây là tóc, lông, móng… nước mũi, nước ở khớp xương, nước tiểu"*[5].

Qua hai đoạn kinh trên, con người được phân tích thành hai phương diện cơ bản: phương diện nhận thức và phương diện thân thể.

Ở phương diện nhận thức, Đức Phật không nói đến một linh hồn hay một bản ngã đang thấy, đang nghe, đang suy nghĩ, mà chỉ trình bày sự hiện hữu của sáu căn và sáu trần. Mọi kinh nghiệm của đời sống đều phát sinh từ sự tiếp xúc giữa các điều kiện này. Khi có mắt và sắc thì phát sinh thấy, khi có tai và tiếng thì phát sinh nghe, khi có ý và pháp thì phát sinh nhận thức. Toàn bộ hoạt động ấy được giải thích bằng các yếu tố duyên hợp mà không cần giả định thêm một chủ thể thường còn đứng phía sau.

Ở phương diện thân thể, Đức Phật tiếp tục phân tích con người thành nhiều bộ phận riêng lẻ như tóc, lông, móng, răng, da, thịt... Điều này cho thấy cái mà con người thường gọi là thân tôi thực chất chỉ là tập hợp của nhiều thành phần vật chất khác nhau. Khi quan sát từng bộ phận riêng biệt, rất khó xác định đâu là cái tôi thực sự.

Quan điểm này có thể được làm sáng tỏ thêm qua giáo lý vô ngã trong hệ Nikāya. Trong Kinh Vô ngã tướng (Anattalakkhaṇa Sutta), Đức Phật dạy: *"Sắc, này các Tỷ-kheo, là vô ngã... Thọ là vô ngã... Tưởng là vô ngã... Hành là vô ngã... Thức là vô ngã..."*[6].

Ý nghĩa của lời dạy này là những gì cấu thành con người đều thuộc về tiến trình sinh diệt, không có yếu tố nào đủ điều kiện để được gọi là tự ngã thường hằng. Vì thế, tư tưởng vô ngã trong DN 28 không phải là phủ nhận sự hiện hữu quy ước của con người, mà phủ nhận quan niệm cho rằng bên trong thân tâm có một thực thể bất biến làm chủ và chi phối mọi hoạt động.

Nhờ cách phân tích này, tư tưởng vô ngã đem lại giá trị nhận thức luận quan trọng là giúp nhìn thấy sự thật về thân tâm thay vì nhận thức dựa trên thói quen chấp ngã.

Ví dụ: Trong đời sống, chiếc xe chỉ là sự kết hợp của bánh xe, khung xe, động cơ, và nhiều bộ phận khác. Nếu tách rời từng bộ phận, không thể tìm thấy một thực thể nào tự nó là chiếc xe. Danh từ "chiếc xe" chỉ là sự quy ước đặt tên. Con người cũng vậy, trong DN 28, thân thể được cấu thành bởi tóc, lông, móng, răng... Ngoài các yếu tố ấy, không thể tìm ra một ngã thể độc lập tồn tại riêng biệt. Do đó, cái gọi là "con người" cũng chỉ là tên gọi quy ước cho sự kết hợp của nhiều pháp duyên sinh.

Tóm lại, Đức Phật trình bày con người như một tổ hợp của các yếu tố thân và tâm thay vì một thực thể thường hằng. Giá trị của tư tưởng vô ngã trong trường hợp này nằm ở phương diện nhận thức, giúp thấy đúng bản chất duyên sinh của con người, phá trừ ngã kiến và thiết lập chính kiến để tiếp tục tiến sâu trên con đường tu tập và giải thoát.

3.2. Tạo nền tảng cho chuyển hóa tâm linh

Tư tưởng vô ngã tạo nền tảng tu tập cho sự chuyển hóa tâm linh. Nhờ đó, việc đoạn trừ phiền não và chứng ngộ giải thoát mới trở thành rốt ráo.

Trong DN 28, Xá-lợi-phất trình bày con đường giác ngộ của chư Phật như sau: *"Tất cả những vị A-la-hán, Chính Đẳng Giác trong thời quá khứ... đã diệt trừ Năm Triền cái, những nhiễm tâm khiến trí tuệ yếu ớt, đã khéo an trú tâm vào Bốn Niệm xứ, đã như thật tu hạnh Bảy Giác chi, đã chứng ngộ vô thượng Chính Đẳng Giác"*[7]. Đồng thời kinh xác định mục đích tối hậu của con đường ấy: *"Bạch Thế Tôn, ở đây, vị Tỷ-kheo tận diệt các lậu hoặc, có thể tự mình chứng tri và chứng ngộ, đạt đến và an trú ngay trong hiện tại Tâm giải thoát và Tuệ giải thoát vô lậu này"*[8].

Hai đoạn kinh trên cho thấy sự giác ngộ không phải là một trạng thái sẵn có, mà là kết quả của một quá trình tu tập tinh tấn và chuyển hóa liên tục. Từ trạng thái còn bị che phủ bởi năm triền cái, dần dần thanh lọc nội tâm, phát triển niệm, định và tuệ để cuối cùng đạt đến giải thoát. Sự thay đổi ấy chỉ có thể xảy ra khi thân tâm không phải là một thực thể bất biến.

Về phương diện vô ngã, cần thấy rằng các trạng thái như tham, sân, si, triền cái hay lậu hoặc đều là những pháp sinh khởi do điều kiện. Vì có nguyên nhân nên chúng xuất hiện, vì có nguyên nhân được đoạn trừ nên chúng chấm dứt hay nói cách khác các pháp duyên sinh đều sinh diệt. Nếu tham sân si là bản chất cố định của một cái ngã thường hằng thì không thể có chuyện diệt trừ năm triền cái hay tận diệt các lậu hoặc như DN 28 đã trình bày. Ngược lại, chính vì thân tâm là dòng vận hành luôn biến đổi nên sự chuyển hóa mới có thể xảy ra.

Quan điểm này được Đức Phật trình bày rõ hơn trong Kinh Pháp Cú: *"Tự mình làm điều ác, tự mình làm mình nhiễm ô; tự mình tránh điều ác, tự mình làm mình thanh tịnh"*[9].

Đoạn kinh cho thấy sự thanh tịnh hay nhiễm ô không phải do một bản ngã cố định quyết định mà phụ thuộc vào quá trình tu dưỡng của mỗi người. Nói cách khác, con người có khả năng thay đổi vì các yếu tố tâm lý và đạo đức luôn nằm trong tiến trình duyên sinh.

Từ góc độ này, vô ngã không phải là sự phủ nhận con người, mà là cơ sở để khẳng định khả năng phát triển của con người. Một người đang đầy tham ái hôm nay vẫn có thể trở thành người có giới đức ngày mai, một người phàm phu đang bị chi phối bởi phiền não vẫn có thể trở thành bậc A-la-hán. Sự vận động từ phàm đến Thánh chính là bằng chứng sinh động cho nguyên lý vô ngã.

Giá trị lớn nhất của tư tưởng vô ngã trong luận cứ này là mở ra niềm tin vào năng lực chuyển hóa. Người học Phật không bị trói buộc vào những định kiến như bản chất tôi là thế hay tôi không thể thay đổi. Trái lại, họ hiểu rằng mọi trạng thái tâm lý đều có thể được giáo dục, điều chỉnh và thanh lọc bằng con đường tu tập giới, định và tuệ.

Ví dụ minh họa: Trong DN 28, Xá-lợi-phất dùng hình ảnh thành trì biên giới để ví cho truyền thống Chính pháp: Người giữ cửa không cần biết mọi chi tiết của bức thành, chỉ cần biết mọi người ra vào đều qua một cửa duy nhất. Cũng vậy, tất cả chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai đều đi qua cùng một con đường: Diệt trừ năm triền cái, tu tập Bốn Niệm xứ và Bảy Giác chi để thành tựu giác ngộ. Điều đó cho thấy giác ngộ không phải đặc quyền của một bản ngã cố định, mà là kết quả chuyển hóa các điều kiện tâm thức. Như nước đục lọc thành nước trong, tâm còn phiền não có thể thành tâm giải thoát khi các nguyên nhân phiền não được loại bỏ.

Tóm lại, qua việc trình bày tiến trình từ đoạn trừ năm triền cái đến thành tựu tâm giải thoát và tuệ giải thoát, Kinh Tự hoan hỷ cho thấy sự tu tập là một quá trình chuyển hóa liên tục của thân tâm. Chính vì không có một bản ngã cố định nên con người mới có khả năng thay đổi từ trạng thái cấu uế sang thanh tịnh, từ phàm phu đến Thánh giả. Do đó, giá trị của tư tưởng vô ngã trong luận cứ này nằm ở phương diện tu tập.

3.3. Vượt qua chấp thân và chấp tâm

Giá trị của tư tưởng vô ngã giúp vượt qua chấp thân và chấp tâm, vì khi quán sát đúng bản chất của thân và tâm, nhận ra rằng cả hai đều là những tiến trình duyên sinh, không có thực thể thường hằng để có thể gọi là tôi hay của tôi.

Trong DN 28, khi trình bày về kiến định, Xá-lợi-phất thuật lại lời đức Phật dạy: *“Với tâm nhập định như vậy, vị ấy quan sát thân này, dưới từ bàn chân trở lên, trên cho đến đảnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt: Trong thân này, đây là tóc, lông, móng, răng, da...*[10]”. Tiếp đó, kinh nói:

“Hơn nữa, vị ấy vượt qua sự quán sát bộ xương của người ấy còn liên kết với nhau, còn dính thịt, máu và da, nhận thấy dòng tâm thức không gián đoạn của người ấy, như là không an trú cả đời này và cả đời sau... Bạch Thế Tôn, thật là vô thượng về vấn đề kiến định....”[11].

Hai đoạn kinh này cho thấy Đức Phật hướng quán sát cả hai phương diện căn bản của con người là thân và tâm. Trước hết là quán thân. Thân thể thường được con người xem là tôi hoặc của tôi. Tuy nhiên, khi được phân tích thành tóc,

lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương... Những bộ phận này đều do nhiều điều kiện hợp thành, tồn tại nhờ thức ăn, môi trường và các yếu tố sinh học khác. Khi các điều kiện ấy thay đổi, thân cũng thay đổi theo. Vì vậy, thân không có đặc tính thường hằng để có thể được xem là tự ngã.

Sau khi quán thân, tiếp tục quán tâm. Kinh không nói đến một linh hồn bất biến mà nói đến một dòng tâm thức không gián đoạn. Điều này cho thấy tâm được nhìn như một quá trình tương tục, luôn vận động và biến đổi. Ý nghĩ sinh rồi diệt, cảm xúc sinh rồi diệt, nhận thức sinh rồi diệt. Cho nên, không có một trạng thái tâm nào tồn tại mãi mãi. Nếu tâm luôn thay đổi thì không thể xác định một yếu tố bất biến nào trong tâm để gọi là tự ngã.

Quan điểm này tương ứng với lời dạy trong Kinh Vô ngã tướng: *"Nếu sắc là ngã thì sắc không thể đi đến bệnh hoạn... Nếu thọ là ngã... nếu tưởng là ngã... nếu hành là ngã... nếu thức là ngã không thể đi đến bệnh hoạn..."*[12].

Đức Phật chỉ rõ rằng vì các uẩn đều biến đổi, chịu sự chi phối của sinh diệt nên chúng không thể là tự ngã.

Như vậy, giá trị của tư tưởng vô ngã ở đây không chỉ nằm ở nhận thức mà còn ở khả năng tháo gỡ tận gốc những hình thức bám víu đối với thân và tâm.

Ví dụ: Thân thể không ngừng biến đổi từ lúc sinh ra đến lúc già chết, tâm niệm cũng liên tục sinh khởi và hoại diệt. Tuy nhiên, con người quen gán cho toàn bộ tiến trình ấy một cái tên là tôi. Từ góc nhìn của DN 28, việc quán thân bất tịnh và quán dòng tâm thức chính là phương pháp giúp nhận ra tính chất duyên sinh ấy, từ đó không còn đồng hóa thân tâm với một bản ngã cố định.

Tóm lại, phép quán thân và dòng tâm thức, DN 28 chỉ ra rằng cả thân lẫn tâm đều là những tiến trình duyên sinh, luôn biến đổi và không có thực thể thường hằng. Từ đó, tư tưởng vô ngã giúp vượt qua hai hình thức chấp thủ căn bản là chấp thân và chấp tâm thì sẽ tiến gần hơn đến mục tiêu tối hậu là giải thoát mà Đức Phật đã chỉ dạy.

3.4. Phê phán quan niệm bản ngã thường hằng

Tư tưởng vô ngã trong DN 28 phủ nhận quan niệm về một bản ngã thường hằng, giúp vượt khỏi tà kiến, nhận ra bản chất duyên sinh của các pháp và thiết lập chính kiến làm nền tảng cho con đường giải thoát.

Trong Kinh Tự hoan hỷ, khi trình bày về các quan điểm Thường trú luận, Xá-lợi-phất dẫn lại những nhận định của một số Sa-môn, Bà-la-môn như sau: *"Bản ngã và thế giới là thường trú, bất sinh, vững chắc như đỉnh núi, như trụ đá, còn*

những loại hữu tình kia thì lưu chuyển, luân hồi, chết đi sinh lại, tuy vậy chúng vẫn thường trú"[13].

Đức Phật trình bày hình thức Thường trú luận trong DN 28 đều xuất phát từ việc nhớ lại đời sống quá khứ rồi suy diễn chủ quan về một bản ngã bất biến. Thường kiến này là kết quả của sự chấp thủ vào kinh nghiệm cá nhân chứ không phải do thấy biết toàn diện thực tại. Việc nhớ lại các đời trước thực chất chỉ ghi nhận sự tiếp nối của dòng hiện hữu duyên sinh, không phải bằng chứng về một linh hồn thường còn.

Giáo lý vô ngã phủ nhận ngã thường hằng qua ba khía cạnh: Một là, thân tâm con người luôn thay đổi liên tục, không có tính bất biến. Hai là, sự tu tập chuyển hóa từ phàm thành Thánh và quy luật sinh - già - bệnh - chết chỉ có thể diễn ra trong tiến trình duyên sinh. Ba là, chấp ngã thường hằng là gốc rễ của tham ái, hiểu rõ vô ngã sẽ giúp đoạn trừ bám víu và chấp thủ.

Từ đó, có thể thấy giá trị của tư tưởng vô ngã trong DN 28 không chỉ nằm ở việc phủ nhận một học thuyết triết học, mà còn giúp sửa chữa một nhận thức sai lầm căn bản đang chi phối đời sống con người.

Ví dụ: Như người nhìn dòng sông chảy mà lầm tưởng là khối nước đứng yên, thực chất nước từng thời điểm luôn thay đổi và dòng chảy vận hành liên tục. Tương tự, đời sống chúng sinh chỉ là sự tiếp nối của nghiệp và duyên sinh, hoàn toàn không chứng minh cho một linh hồn thường hằng.

Tóm lại, bằng việc phê phán Thường trú luận, tư tưởng vô ngã trong DN 28 giúp phá vỡ chấp thường và nhận rõ lý duyên sinh. Việc xóa bỏ niềm tin vào cái tôi bất biến là chìa khóa để đoạn trừ tham ái, giảm bớt chấp thủ, thiết lập chánh kiến và hướng đến con đường Trung đạo.

3.5. Nguyên lý nghiệp và trách nhiệm đạo đức

Tư tưởng vô ngã không phủ nhận sự tiếp nối của đời sống mà giúp lý giải nguyên lý nghiệp và trách nhiệm đạo đức. Vì không có một bản ngã cố định nên hành vi của con người có khả năng tạo nên sự chuyển biến trong hiện tại và tương lai.

Trong DN 28, khi trình bày về sinh tử trí, Xá-lợi-phất thuật lại lời Đức Phật:

"Chúng sinh, người hạ liệt, kẻ cao sang; người đẹp đẽ, kẻ thô xấu; người may mắn, kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ"[14].

Đức Phật tiếp tục giải thích: *"Những chúng sinh làm những ác hạnh về thân, ngữ và ý…tạo các nghiệp theo tà kiến. Những người này, sau khi thân hoại mạng chung, phải sinh vào khổ xứ, ác thú, đọa xứ, địa ngục"*[15].

Ngược lại: *"Những chúng sinh nào làm những thiện hạnh về thân, ngữ và ý… tạo các nghiệp theo chánh kiến. Những người này, sau khi thân hoại mạng chung, được sinh lên các thiện thú, cõi trời, cõi đời này"*[16].

Các đoạn kinh này cho thấy Đức Phật giải thích sự khác biệt giữa các chúng sinh dựa trên nghiệp, chứ không dựa trên một linh hồn cố định hay một bản ngã bất biến. Sự cao thấp, khổ vui hay tốt xấu của đời sống đều liên hệ đến các hành động về thân, khẩu và ý đã được thực hiện trước đó. Như vậy, điều quyết định tiến trình sinh tử không phải là một thực thể thường tồn mà là dòng nghiệp đang vận hành theo nghiệp và quả của nghiệp.

Từ góc nhìn vô ngã, nếu tồn tại một bản ngã bất biến thì nghiệp sẽ không có ý nghĩa chuyển hóa. Bởi lẽ một bản ngã như vậy không thể bị tác động bởi hành động thiện hay ác. Ngược lại, DN 28 cho thấy mỗi hành động đều để lại hệ quả tương ứng. Điều đó chứng minh đời sống là một tiến trình duyên sinh luôn biến đổi, trong đó hành động hiện tại có khả năng định hình tương lai.

Để làm sáng tỏ hơn vấn đề này, có thể đối chiếu với lời Đức Phật trong Kinh Tiểu nghiệp phân biệt (MN 135): *"Các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa"*[17].

Đoạn kinh này không xác nhận một linh hồn làm chủ vận mệnh, mà khẳng định rằng chính hành vi tạo nghiệp sẽ dẫn dắt tiến trình hiện hữu. Do đó, vô ngã không dẫn đến phủ nhận trách nhiệm cá nhân như một số người lầm tưởng. Trái lại, chính vì không có bản ngã cố định nên mỗi người có thể chuyển đổi nghiệp lực bằng hành động hiện tại.

Như vậy, tư tưởng vô ngã không làm suy yếu đạo đức mà ngược lại còn cung cấp nền tảng lý luận cho đạo đức Phật giáo. Chính vì con người không có tự ngã bất biến nên mọi hành động đều có ý nghĩa chuyển hóa và đều kéo theo trách nhiệm tương ứng.

Ví như khi gieo hạt lúa sẽ sinh ra cây lúa, khi gieo hạt đậu sẽ sinh ra cây đậu. Giữa hạt giống và quả không có một thực thể thường hằng nào di chuyển từ giai đoạn này sang giai đoạn khác, nhưng vẫn tồn tại mối liên hệ nhân quả liên tục. Đời sống của con người cũng vậy, được nối tiếp bởi dòng nghiệp báo, chứ không có một linh hồn bất biến đi từ đời này sang đời khác.

Tóm lại, giáo lý nghiệp khẳng định sự sai khác của chúng sinh do nghiệp quyết định, phê phán ngã thường hằng. Tư tưởng vô ngã tại đây giúp lý giải dòng sinh tử bằng luật nhân quả, đồng thời nâng cao trách nhiệm đạo đức cá nhân, thúc đẩy chủ động chuyển hóa thân tâm và nỗ lực tu tập Chánh pháp để hướng đến con đường giải thoát.

3.6. Hướng đến giải thoát tối hậu

Tư tưởng vô ngã là nền tảng hướng đến giải thoát tối hậu trong Phật giáo. Sở dĩ con người bị trói buộc trong sinh tử là vì chấp ngã và chấp pháp. Ngược lại, khi thấy rõ thân tâm đều không có tự ngã thường hằng, mọi chấp thủ được đoạn trừ, từ đó tâm đạt đến trạng thái giải thoát hoàn toàn.

Trong DN 28, Xá-lợi-phất ca ngợi giáo pháp đưa đến giải thoát của đức Phật: "*Người này theo sự giảng dạy, hành trì như thế này, sẽ diệt trừ các lậu hoặc, tự mình giác tri, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại Vô lậu Tâm giải thoát và Tuệ giải thoát*"[18].

Đoạn kinh trên cho thấy mục đích tối hậu của con đường tu tập không phải là đạt được quyền năng siêu nhiên hay tri thức đặc biệt, mà là sự đoạn tận lậu hoặc để thành tựu tâm giải thoát và tuệ giải thoát. Theo giáo lý Phật giáo, lậu hoặc tồn tại vì sự chấp thủ vào ngã và ngã sở. Khi còn thấy có một cái tôi thật sự đang tồn tại, con người sẽ phát sinh tham ái để bảo vệ cái ta ấy, sân hận trước những gì đe dọa cái ta ấy và si mê đối với bản chất chân thật của các pháp. Do đó, cội nguồn của luân hồi nằm ở ngã chấp.

Dưới ánh sáng của tư tưởng vô ngã, giải thoát là tiến trình tháo gỡ toàn bộ nhận thức sai lầm ấy. Khi quán sát và thấy rõ thân không phải là ta, cảm thọ không phải là ta, nhận thức không phải là ta và các trạng thái tâm cũng không phải là ta, sự bám víu vào ngã dần bị suy yếu. Khi mọi chấp thủ bị đoạn tận thì các lậu hoặc cũng theo đó chấm dứt. Điều này được trình bày rõ trong Kinh Vô ngã tướng (SN 22.59): *"Do yểm ly, vị ấy ly tham; do ly tham, vị ấy giải thoát. Trong sự giải thoát, trí khởi lên: Ta đã được giải thoát"*[19].

Đoạn kinh này cho thấy tiến trình giải thoát bắt đầu từ tuệ giác thấy rõ bản chất thực của các pháp. Khi thấy các pháp là vô thường, khổ và vô ngã, không còn tham đắm đối với chúng, khi tham đắm chấm dứt thì giải thoát xuất hiện.

Như vậy, giải thoát trong DN 28 không phải là sự tồn tại vĩnh cửu của một linh hồn thanh tịnh, mà là sự chấm dứt hoàn toàn mọi hình thức chấp thủ bắt nguồn từ ngã kiến. Chính vì thế, vô ngã trở thành nền tảng lý luận và thực tiễn cho mục tiêu giải thoát tối hậu.

Ví dụ: ngã chấp giống như một gánh nặng trên vai, trước khi buông bỏ, con người phải luôn mệt mỏi giữ gìn và bảo vệ nó. Khi ngã chấp được buông xuống nhờ tuệ giác vô ngã, tâm sẽ tự động đạt được sự nhẹ nhàng, tự do và an tịnh, tức là giải thoát.

Tóm lại, tư tưởng vô ngã giữ vai trò quan trọng để hướng đến giải thoát khỏi mọi chấp thủ. Hơn nữa, vô ngã mang lại giá trị cao nhất là giúp cởi trói cái tôi, giúp phá vỡ ngã kiến để thành tựu tâm giải thoát, tuệ giải thoát ngay trong hiện tại.

4. Ý nghĩa triết học

Thông qua phân tích sáu giá trị trong Kinh Tự hoan hỷ, tư tưởng vô ngã không đơn thuần là một phương pháp quán chiếu thực hành, mà còn mang những thông điệp triết học sâu sắc, đóng góp quan trọng vào kho tàng tư tưởng Phật giáo qua ba phương diện: Nhận thức luận, nhân sinh quan và giải thoát luận.

4.1. Nhận thức luận

Kinh Tự hoan hỷ khẳng định rằng nguyên nhân của vô minh và khổ đau xuất phát từ sự nhận thức sai lầm về bản ngã. Khi con người đồng nhất thân tâm với một cái “tôi” cố định sẽ phát sinh tham ái, chấp thủ. Ngược lại, nhờ quán sát thân và tâm như những tiến trình duyên sinh luôn vận động, dần thiết lập được chánh kiến, thấy đúng sự thật của các pháp và vượt khỏi những nhận thức do ngã chấp tạo nên. Vì vậy, vô ngã vừa là đối tượng nhận thức vừa là phương pháp nhận thức dẫn đến chân lý.

Ngoài ra, ý nghĩa triết học của DN 28 là cho thấy niềm tin của Tôn giả Xá-lợi-phất đó là một nhận thức luận mang tính duy lý và thực hành. Tôn giả không cần có tha tâm thông để hiểu rõ tâm tất cả chư Phật, nhưng bằng việc nhận ra Chính pháp là vô ngã và duyên sinh quy luật tất yếu của thực tại, Ngài đã suy luận logic ra tuệ giác của Đức Phật. Triết học vô ngã ở đây đóng vai trò là thước đo nhận thức về một hệ thống giáo pháp chân thực phải là hệ thống dẫn dắt con người nhìn thấy thực tại như nó đang là để phá tan ảo tưởng về một chủ thể độc lập và thiết lập chính kiến tối hậu.

4.2. Nhân sinh quan

Tư tưởng vô ngã qua khảo sát DN 28 cho thấy giá trị của con người không nằm ở một bản thể bất biến mà nằm ở khả năng chuyển hóa không ngừng. Bởi vì, con người xét theo bản chất duyên sinh, không có tự ngã thường hằng nên con

người có thể giáo dục bản thân, chuyển hóa nghiệp lực, phát triển đạo đức và thăng tiến đời sống tâm linh. Quan niệm này tạo nên cái nhìn tích cực về sự hoàn thiện con người, đồng thời khẳng định trách nhiệm cá nhân đối với mọi hành vi của mình thông qua quy luật nghiệp báo.

Trong bài kinh đã trình bày cấu trúc đầy đủ về con người. Bằng việc phân tích cấu trúc con người qua các nhập xứ và các thành phần vật chất bất tịnh, đồng thời phê phán các học thuyết Thường trú luận, DN 28 đã phá vỡ quan niệm về một ngã vĩnh cửu, một linh hồn bất biến đứng sau điều khiển thân tâm.

Tư tưởng vô ngã trình bày nguyên lý vận hành tương tục của dòng nghiệp báo và trách nhiệm đạo đức. Con người tuy vô ngã không có cái tôi cố định nhưng không phải là không có gì, mà là một dòng lưu chuyển liên tục của các điều kiện duyên sinh.

Ý nghĩa này đã thiết lập một nền triết học Trung đạo mẫu mực: Vượt qua hai cực đoan chấp thường và chấp đoạn, cho thấy bản chất của đời sống con người là một tiến trình chuyển hóa và không ngừng hoàn thiện bản thân thông qua hành vi đạo đức.

4.3. Giải thoát luận

Kinh DN 28 cho thấy mục đích tối hậu của lộ trình chuyển hóa tâm linh là sự thành tựu tâm giải thoát và tuệ giải thoát vô lậu. Dưới lăng kính triết học, giải thoát trong Phật giáo không phải là việc đưa một bản ngã cá thể hòa nhập vào một bản ngã đại thể (như triết học Upaniṣad của Ấn Độ giáo), cũng không phải là sự tồn tại vĩnh hằng của một linh hồn ở một thế giới khác.

Giải thoát chính là tiến trình tháo dỡ các ngã chấp. Khi định tâm và quán sát dòng tâm thức qua tư tưởng vô ngã, không tìm thấy trong thân tâm một tự ngã thường hằng để đồng nhất là tôi hay của tôi để bám víu. Do đó, ý nghĩa triết học giải thoát ở đây cho thấy vô ngã không phải là một trạng thái trống rỗng, mà chính là trạng thái tự tại, là nền tảng để hướng đến giải thoát.

III. Kết luận

Kinh Tự hoan hỷ (DN 28) trình bày nhiều chủ đề giáo pháp có thể được diễn giải dưới góc nhìn của tư tưởng vô ngã.

Trên cơ sở vận dụng các phương pháp nghiên cứu, bài viết xác định sáu giá trị tiêu biểu của tư tưởng vô ngã: Nhận thức đúng bản chất con người, tạo nền tảng cho sự chuyển hóa tâm linh, vượt qua chấp thân và chấp tâm, phê phán

quan niệm về bản ngã thường hằng, nguyên lý nghiệp và trách nhiệm đạo đức, hướng đến giải thoát tối hậu. Nhờ quán chiếu vô ngã, con người thấy rõ bản chất duyên sinh của thân tâm, đoạn trừ chấp thủ và các lậu hoặc, đồng thời hướng đến tâm giải thoát và tuệ giải thoát.

Tư tưởng vô ngã không chỉ là một nội dung triết học quan trọng trong DN 28, mà còn là trục tư tưởng xuyên suốt của tiến trình tu tập được trình bày trong bài kinh.

Tác giả: **NCS.Trần Quốc Hưng (Thích Thiện Thanh)**[1]

***

Tài liệu tham khảo:

1. Chân Nguyên chủ biên, Từ điển Phật học, Bản điện tử, 2001.
2. Thích Minh Châu dịch, Kinh Pháp cú, Nxb. Đồng Nai, 2025.
3. Thích Minh Châu dịch, Kinh Trung bộ, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2020.
4. Thích Minh Châu dịch, Kinh Trường bộ, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2020.
5. Thích Minh Châu dịch, Kinh Tương Ưng bộ, Nxb. Hồng Đức, 2020.
6. Thích Nhật Từ, Từ điển Kim Cương thừa và Tây Tạng học, Nxb. Hồng Đức, 2025.

Chú thích

[1] Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh.
[2] Thích Nhật Từ, Từ điển Kim Cương thừa và Tây Tạng học, Nxb. Hồng Đức, 2025, tr. 382
[3] Chân Nguyên chủ biên, Từ điển Phật học, Bản điện tử, 2001, tr. 393.
[4] Thích Minh Châu dịch, Kinh Tự hoan hỷ thuộc Kinh Trường bộ, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2020, đoạn 146, tr.487.
[5] Thích Minh Châu dịch, Kinh Tự hoan hỷ thuộc Kinh Trường bộ, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2020, đoạn 149, tr.488.
[6] Thích Minh Châu dịch, Kinh Vô ngã tướng thuộc Kinh Tương Ưng bộ, Nxb. Hồng Đức, 2020, đoạn 22.59, tr.562-563.
[7] Thích Minh Châu dịch, Kinh Tự hoan hỷ thuộc Kinh Trường bộ, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2020, đoạn 143, tr.486.
[8] Thích Minh Châu dịch, Kinh Tự hoan hỷ thuộc Kinh Trường bộ, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2020, đoạn 145, tr.486.
[9] Thích Minh Châu dịch, Kinh Pháp cú, Nxb. Đồng Nai, 2025, kệ 165, tr. 77.
[10] Thích Minh Châu dịch, Kinh Tự hoan hỷ thuộc Kinh Trường bộ, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2020, đoạn 149, tr.488.
[11] Thích Minh Châu dịch, Kinh Tự hoan hỷ thuộc Kinh Trường bộ, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2020, đoạn 149, tr.488.

[12] Thích Minh Châu dịch, Kinh Vô ngã tướng thuộc Kinh Tương ưng bộ, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2020, đoạn 22.59, tr.562
[13] Thích Minh Châu dịch, Kinh Tự hoan hỷ thuộc Kinh Trường bộ, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2020, đoạn 156, tr.490.
[14] Thích Minh Châu dịch, Kinh Tự hoan hỷ thuộc Kinh Trường bộ, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2020, đoạn 158, tr.492.
[15] Thích Minh Châu dịch, Kinh Tự hoan hỷ thuộc Kinh Trường bộ, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2020, đoạn 158, tr.492.
[16] Thích Minh Châu dịch, Kinh Tự hoan hỷ thuộc Kinh Trường bộ, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2020, đoạn 156, tr.492.
[17] Thích Minh Châu dịch, Tiểu Kinh nghiệp phân biệt thuộc Kinh Trung bộ, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2020, đoạn 297, tr.1036.
[18] Thích Minh Châu dịch, Kinh Tự hoan hỷ thuộc Kinh Trường bộ, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2020, đoạn 155, tr.490.
[19] Thích Minh Châu dịch, Kinh Vô ngã tướng thuộc Kinh Tương ưng bộ, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2020, đoạn 22.59, tr.563.